

CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex

Ngày 31/03/2025	6,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	23.6%	24.3%

DT thuần Q1/25
121
tỷ VNĐ
QoQ: ▼39.0 -24.5%
YoY: ▼142 -54.1%

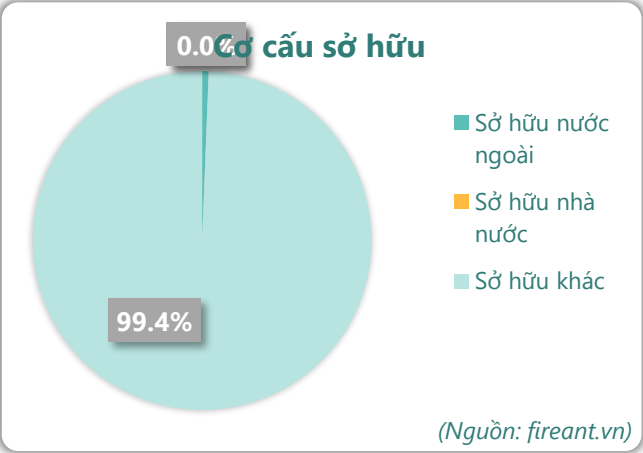
LN thuần Q1/25
-2.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.61 -3723%
YoY: ▼4.42 -235%

LN sau thuế Q1/25
-3.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.26 -1715%
YoY: ▼4.37 -336%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
0.6%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE (TTM) Q1/25
-1.4%
YoY: +/-▼ 4.0%

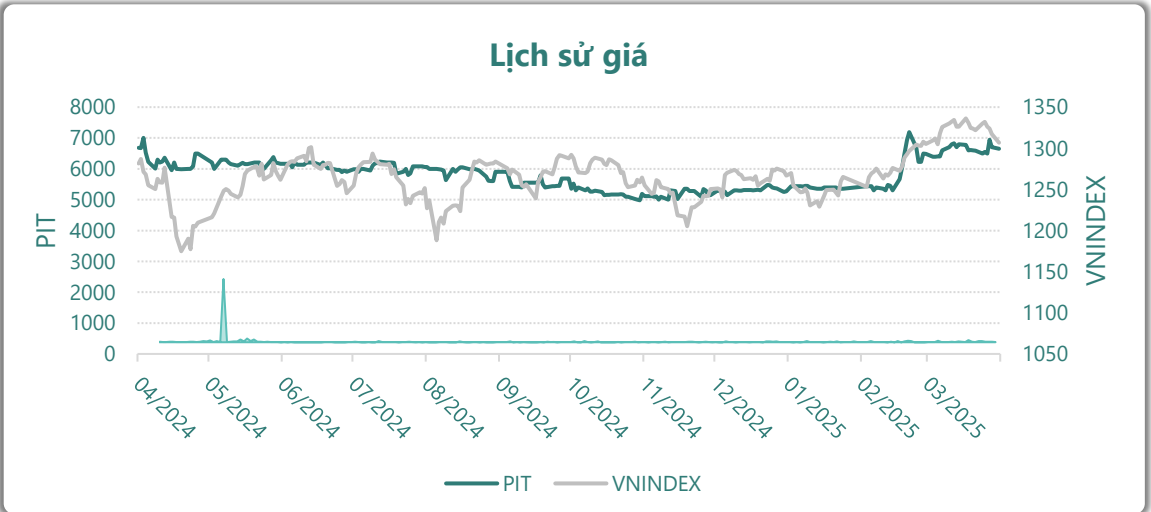
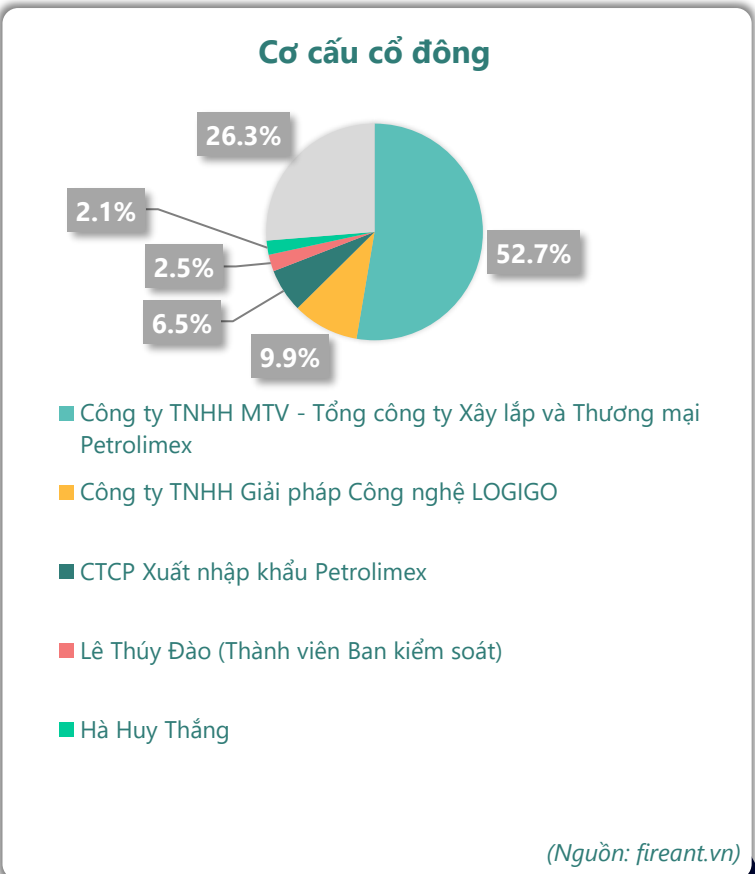
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,980 - 7,190
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
Số lượng CPLH (CP)	14,210,225
KLGD BQ 20 phiên (CP)	61,879
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	
EPS	-107
P/E	-62.0



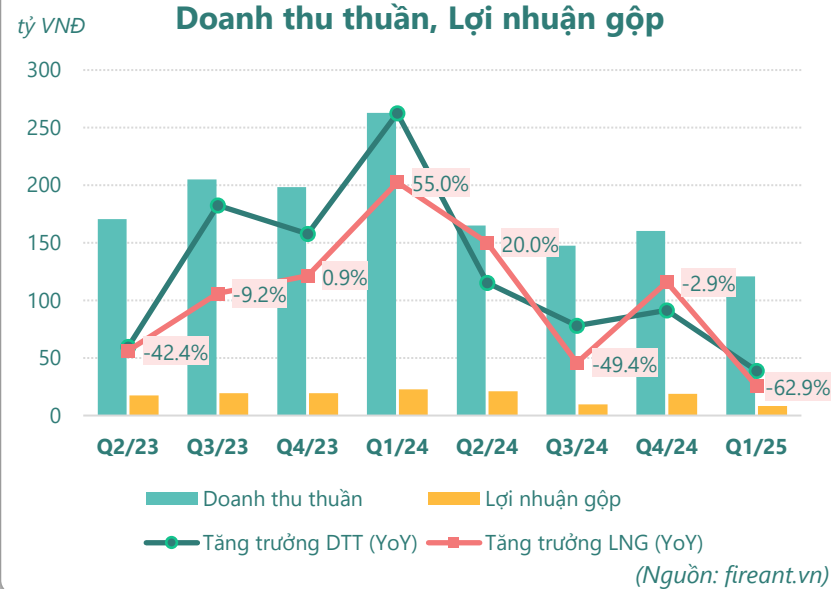
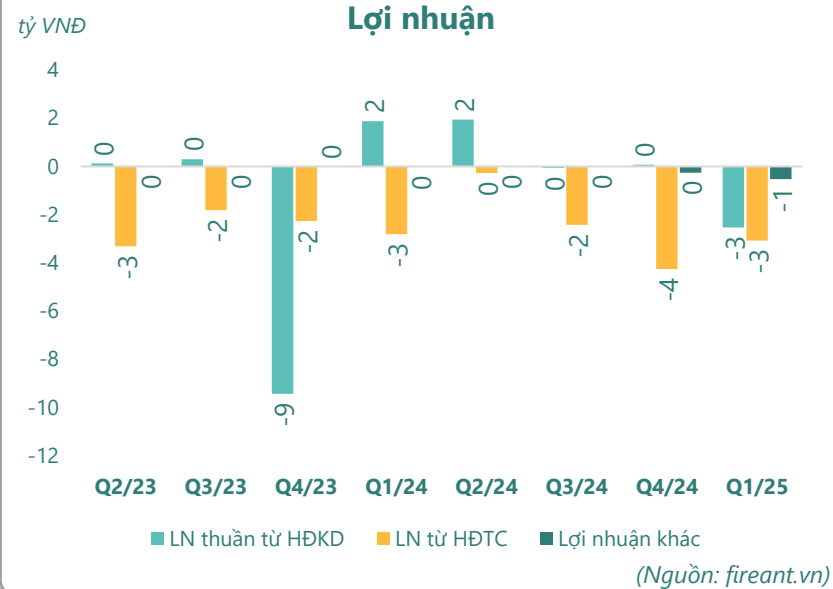
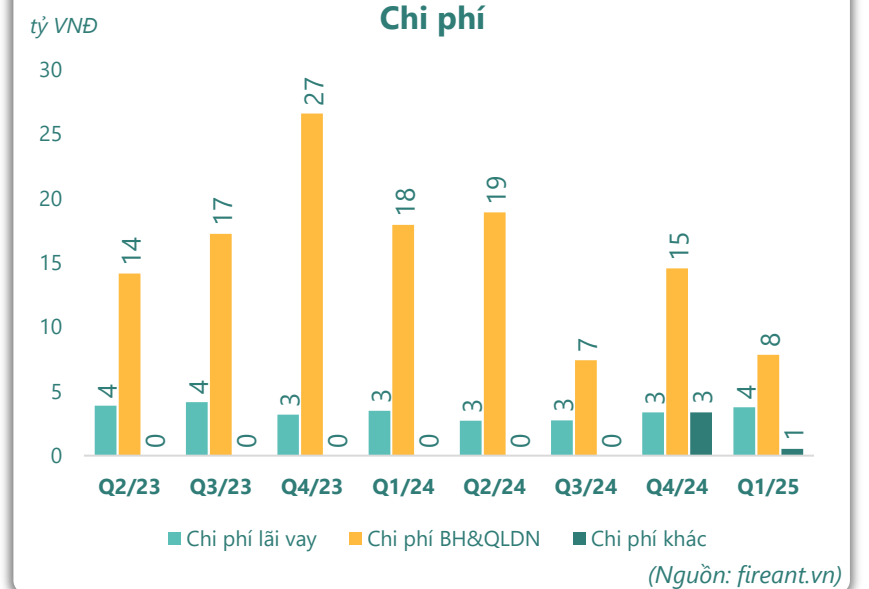
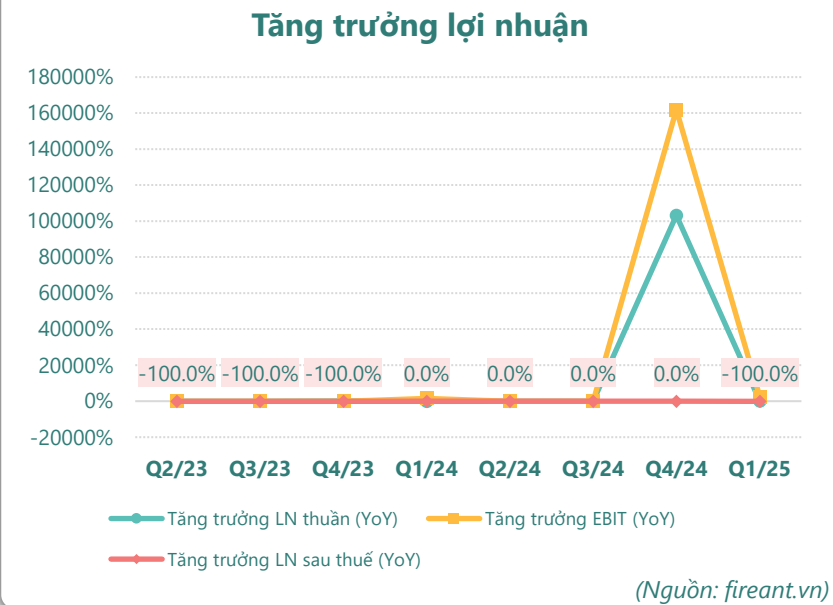
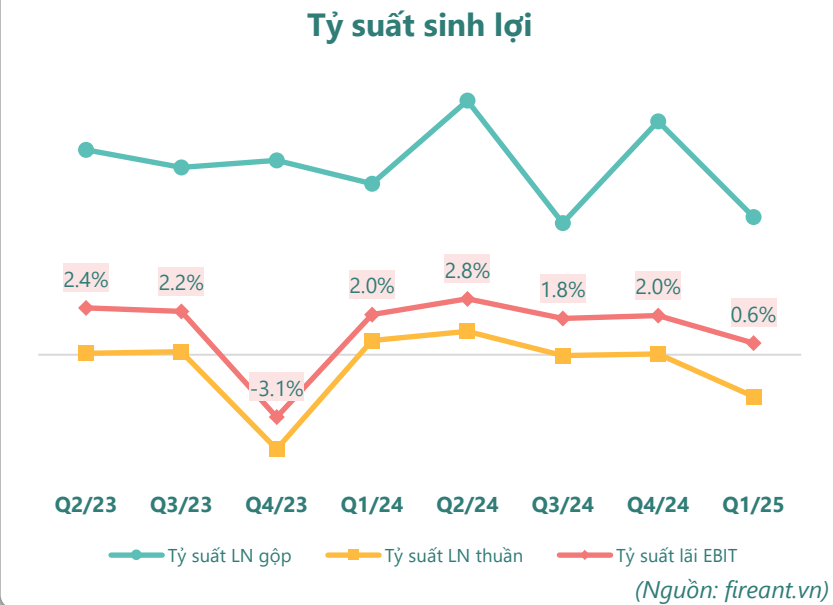
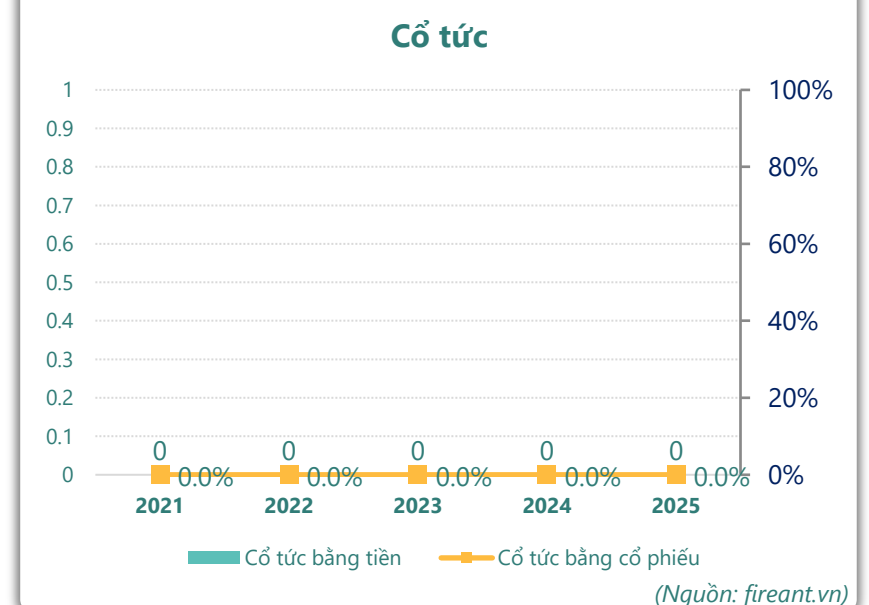
DT thuần 2024
736
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0 3.8%

LN thuần 2024
3.91
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0 143%

LN sau thuế 2024
2.85
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.8 132%



KẾT QUẢ KINH DOANH

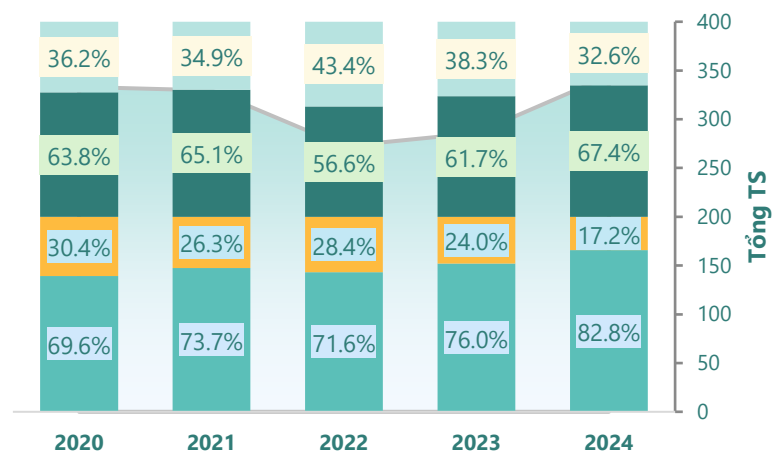




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

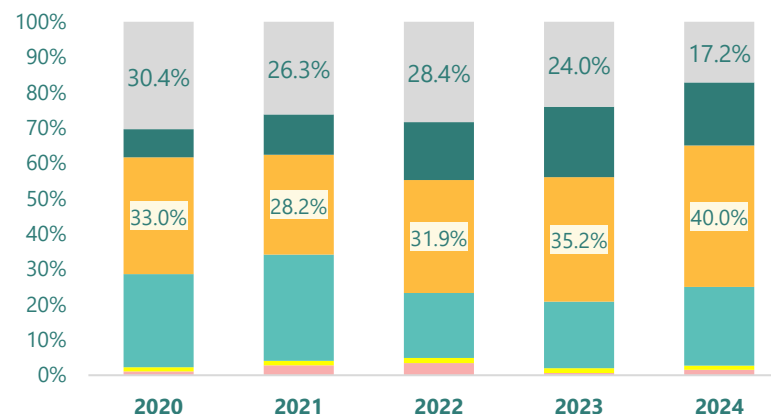
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

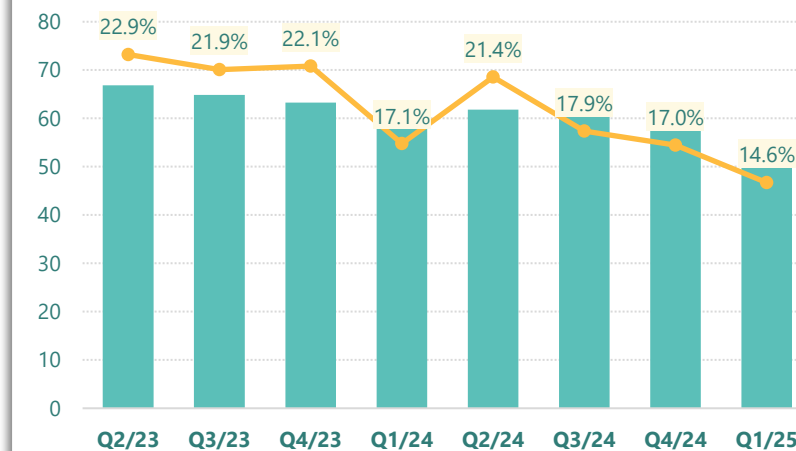


■ Tiền và ĐD tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

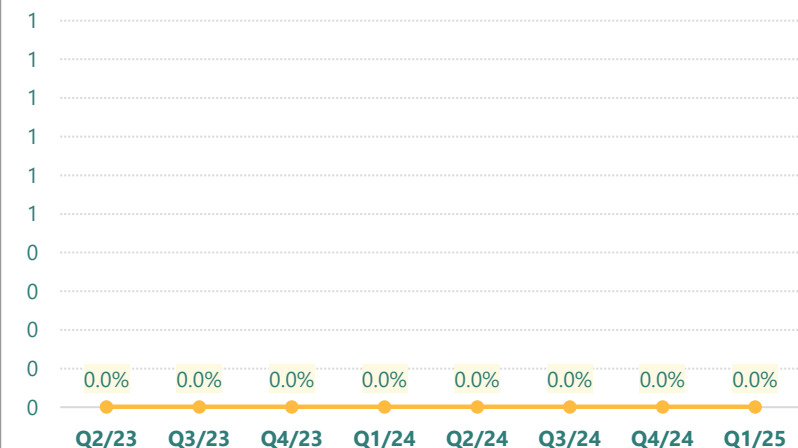


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

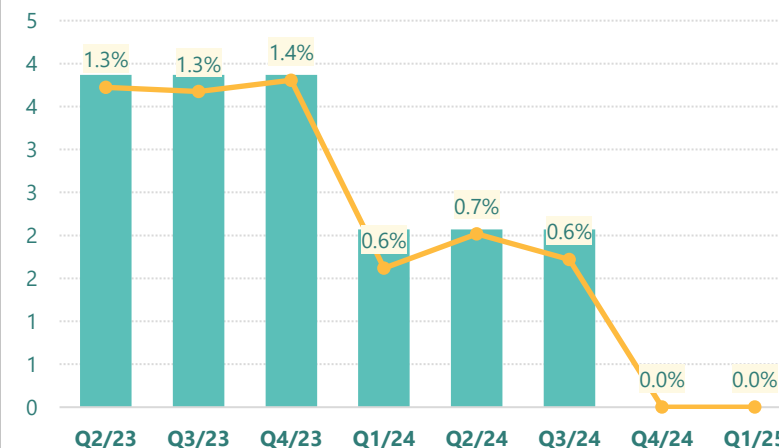


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

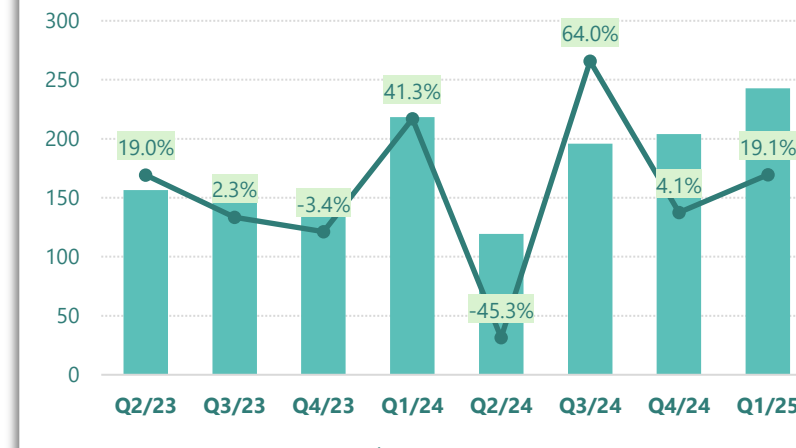


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



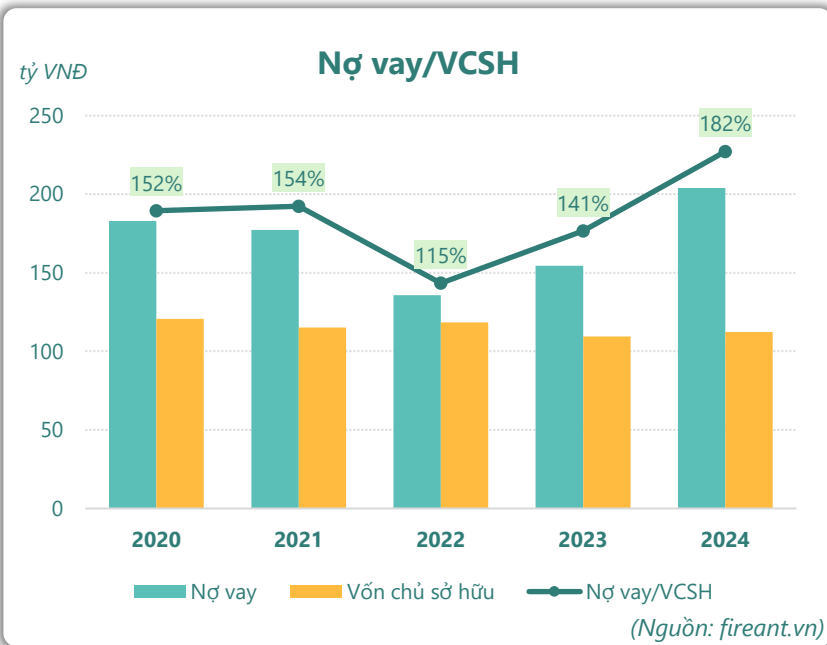
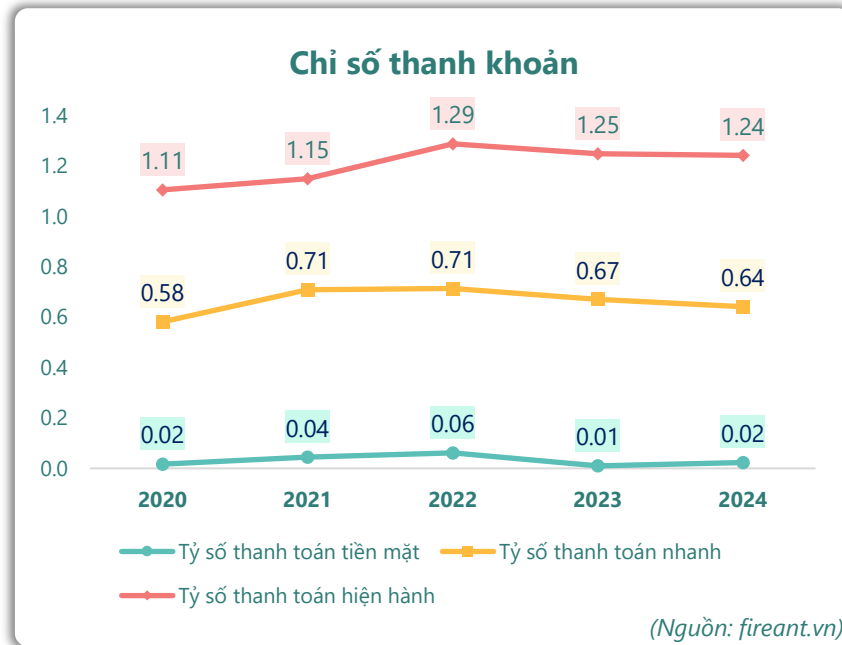
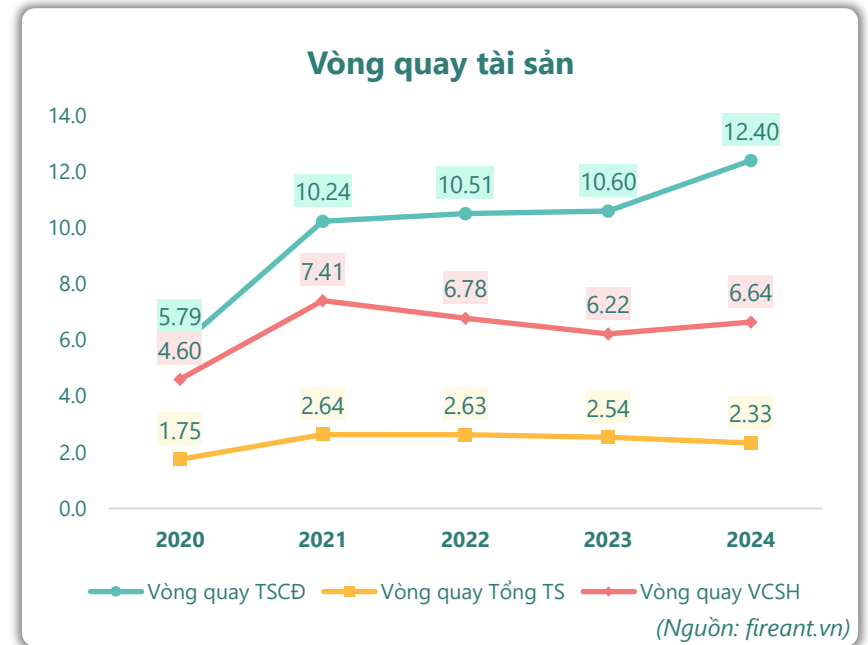
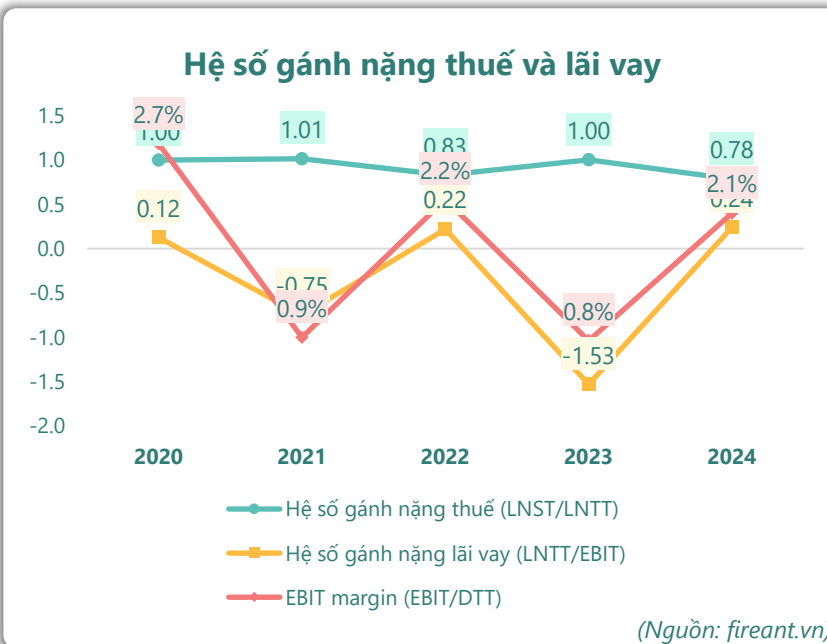
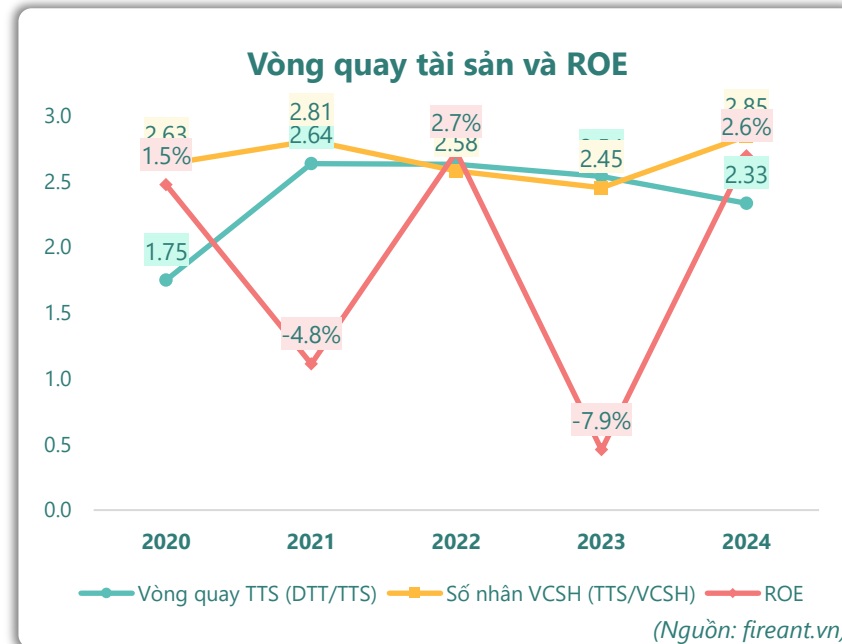
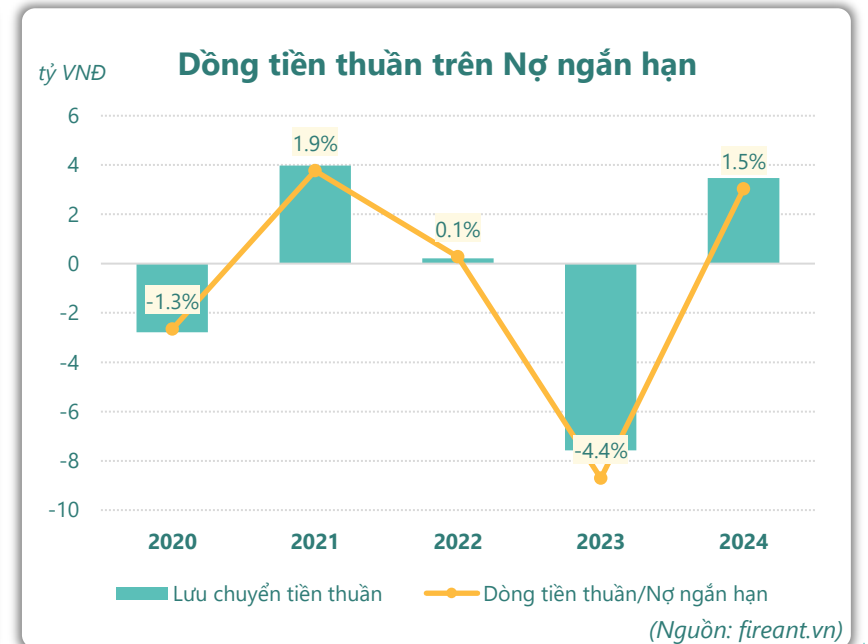
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	121	263	-54.1%	736	709	3.8%
Giá vốn hàng bán	112	240	-53.2%	664	638	4.1%
Lợi nhuận gộp	8.40	22.7	-63.0%	71.9	71.0	1.2%
Doanh thu HĐTC	1.53	2.83	-45.8%	9.05	6.59	37.4%
Chi phí TC	4.61	5.64	-18.2%	18.8	17.0	10.8%
Chi phí lãi vay	3.78	3.49	8.2%	11.5	14.8	-22.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.90	7.93	-63.4%	23.7	26.5	-10.4%
Chi phí QLDN	4.95	10.0	-50.5%	34.5	43.2	-20.1%
LN thuần từ HĐKD	-2.54	1.88	-235%	3.91	-9.04	143%
Lợi nhuận khác	-0.53	-0.02	-2537%	-0.28	0.11	-351%
LN trước thuế	-3.06	1.85	-266%	3.63	-8.93	141%
Lợi nhuận sau thuế	-3.07	1.30	-336%	2.85	-8.95	132%
LNST của CĐ cty mẹ	-3.07	1.30	-336%	2.85	-8.95	132%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.32	-60.8	101	-4.88	-78.2	-34.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.45	-0.13	-2.17	-70.5	69.8	0.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.46	63.9	-98.9	71.5	13.0	38.9
Tiền đầu kỳ	5.07	1.74	4.72	4.46	4.51	5.35
Lưu chuyển tiền thuần	-3.34	2.91	-0.33	-3.86	4.67	4.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.06	0.07	-0.03	0.11	0.01
Tiền cuối kỳ	1.74	4.72	4.46	4.51	5.35	9.99

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	366	345	6.2%
Tài sản ngắn hạn	309	285	8.2%
Tiền và tương đương tiền	9.99	5.35	86.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải thu ngắn hạn	55.6	76.8	-27.7%
Hàng tồn kho	177	138	28.3%
Tài sản ngắn hạn khác	62.3	61.4	1.5%
Tài sản dài hạn	57.1	59.1	-3.5%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	53.4	55.4	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.64	3.78	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	257	232	10.5%
Nợ ngắn hạn	254	230	10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	243	204	19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.40	17.4	-63.3%
Nợ dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	109	112	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	109	112	-2.7%
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

